

TUỒNG KIM VÂN KIỀU - TỪ VĂN BẢN ĐẾN GIÁ TRỊ VĂN CHƯƠNG

PHAN THỊ THU HIỀN^(*)

Tóm tắt: Đoạn trường tân thanh 斷腸新聲 (*Truyện Kiều*) của Nguyễn Du đã đến với mảnh đất phương Nam từ khá sớm, được người dân Nam Bộ yêu mến, tiếp nhận và hưởng ứng. Đặc biệt trên địa hạt diễn xướng, không khí cải biên *Truyện Kiều* thành những tuồng tích trên sân khấu rất sinh động và sôi nổi. Bài viết quan tâm đến sự tiếp nhận *Truyện Kiều* trong nghệ thuật tuồng ở vùng đất Nam Bộ trên phương diện kịch bản. Mục tiêu thứ nhất là làm sáng tỏ các vấn đề văn bản học của những văn bản *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện tồn; tiếp theo, giới thiệu bản Nôm khắc in *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện đang lưu trữ tại Paris. Và cuối cùng, bài viết đưa ra những nhận định ban đầu về giá trị văn chương của *Tuồng Kim Vân Kiều* với tư cách là một kịch bản văn học.

Từ khóa: Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Tuồng Nam Bộ, tiếp nhận *Truyện Kiều*, *Tuồng Kim Vân Kiều*.

Abstract: *The Tale of Kiều* (Đoạn trường tân thanh 斷腸新聲) by Nguyễn Du came to Southern Vietnam quite early. This work was received and loved by the people of the South. Especially in the aspect of performance, the adaptation of *The Tale of Kiều* to Tuồng theater was very popular. This article studies the reception of *The Tale of Kiều* in Tuồng scripts in Southern Vietnam. The first objective of the article is to clarify textual issues of the existing *Tuồng Kim Vân Kiều* scripts. The second objective of this article is to introduce the Nôm-engraved version of *Tuồng Kim Vân Kiều* that is currently archived in Paris. And finally, the article explores literary values of *Tuồng Kim Vân Kiều* as a literary script.

Keywords: Nguyễn Du, *The Tale of Kiều*, Tuồng of Southern Vietnam, reception of *Tales of Kiều*, *Tuồng Kim Vân Kiều*.

Đoạn trường tân thanh 斷腸新聲 (*Truyện Kiều*) hẳn đã đến với mảnh đất phương Nam từ khá sớm. Nhiều chứng cứ cho thấy sự tiếp nhận, hưởng ứng và tấm lòng yêu mến của người dân Nam Bộ với kiệt tác này: Bản *Kiều* Quốc ngữ đầu tiên do Trương Vĩnh Ký phiên âm đã được in từ năm 1875 với hình minh họa các nhân vật *Truyện Kiều* theo lối hoàn toàn Nam Bộ; đã có tới 4 bản *Kiều* Nôm được nhóm Duy Minh Thị cho khắc in ở Phật trấn, Quảng Đông; những tác phẩm chịu ảnh hưởng từ *Truyện Kiều* như *Túy Kiều phú*, *Kim Vân Kiều ca*, *Túy Kiều án*... lần lượt ra đời. Trong diễn xướng, không khí cải biên *Truyện Kiều*

thành những tuồng tích trên sân khấu cũng rất sinh động và sôi nổi. Thuần Phong Ngô Văn Phát ghi lại rằng:

“Sau khi Nguyễn Du nhắm mắt chừng bốn mươi năm, mặc dầu sơn khê hiểm trở, nàng Kiều đã vượt ải băng ngàn trải bước lưu lạc vào xứ Đồng Nai, dường như theo sức hấp dẫn của đá nam châm miền lúa vàng sông biếc. Ở đây, cô gái họ Vương đã chấp bút với làng ngâm vịnh trong trường thơ, đã hòa giọng với bình dân trong trường đời xuyên quá án, phú và đạo gót sen vàng lên trường hát giữa tiếng trống châu... Cô đào thương Túy Kiều tự nhiên được các ông già Ba tri, các bà già trầu Chà lệt, các anh tay lấm chùn bùn, các chị đồng chua nước mặn

^(*) TS. - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Email: hienphan@ussh.edu.vn.

thân ái đón nghinh, sẵn lòng thương vay khóc
mướn khách hồng nhan...” [11, tr.55-56].

Bài viết quan tâm đến phó phẩm của *Truyện Kiều* trong nghệ thuật sân khấu tuồng ở vùng đất Nam Bộ. Mục tiêu của bài viết là làm sáng tỏ các vấn đề văn bản học của những văn bản *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện tồn, xác định quá trình truyền bản cũng như mối quan hệ của những bản tuồng này; giới thiệu bản Nôm khắc in *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện đang lưu trữ tại Paris. Và cuối cùng, sử dụng kết quả của công tác minh giải văn bản (phiên âm, chú thích), cũng như các thao tác phân tích ngữ văn, để đưa ra những nhận định ban đầu về giá trị văn chương của *Tuồng Kim Vân Kiều* với tư cách là một kịch bản văn học.

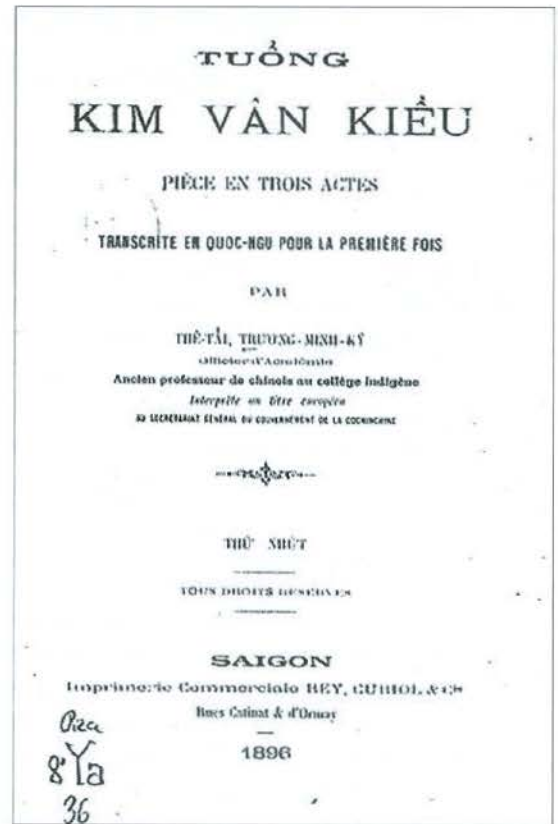
1. Những bản *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện tồn trong nước

1.1. Bản Quốc ngữ 1896

Năm 1896, nhà in Rey et Curial tại Sài Gòn cho xuất bản cuốn *Tuồng Kim Vân Kiều (Thứ nhất)*.

Bìa sách bằng tiếng Pháp cung cấp các thông tin: Đây là vở tuồng diễn trong ba màn, lần đầu tiên được phiên âm ra Quốc ngữ bởi Thế Tải Trương Minh Ký - cựu giáo viên Hán văn của trường Bôn ngữ và thông ngôn tiếng Pháp; đây là Hồi thứ nhất; sách đã được đăng ký bản quyền. Cuối sách là một trang chữ Hán: Chính giữa đề tên tác phẩm “*Kim Vân Kiều truyện 金雲翹傳*”, bên phải đề “*Gia Định tỉnh 嘉定省*”, bên trái là dòng chữ “*Thế Tải Trương Minh Ký kính lục 世載張明記敬錄*”.

Sách có dung lượng chỉ 25 trang. Nội dung trọn vẹn Hồi 1 bắt đầu từ buổi du xuân tảo mộ tới khi Kim Trọng mãn tang trở lại vườn Thúy tìm Kiều.



Trang 1 in bài thơ đề từ *Truyện Kiều* của Phạm Quý Thích. Trang 2 là bảng phân vai cùng tóm tắt diễn biến chính trong Hồi 1.

Mở đầu là đôi câu *song quan* của Hồi 1, tiếp theo là lời *giáo đầu* của nhân vật Kim Trọng. Cách trình bày các câu trong lối nói, điệu hát liền mạch nhau, không xuống dòng. Cuối sách in lại “*Đoạn trường thi thập thủ 斷腸詩十首*”, cùng “*Danh mục sách mới in của Thế Tải Trương Minh Ký*” [6]. Hiện chúng tôi chưa tìm thấy hai quyển tiếp theo in Hồi 2 và Hồi 3 của cuốn này. Thông tin ở trang bìa cho biết Trương Minh Ký là người phiên âm ra Quốc ngữ, nhưng đáng tiếc lại không nói bản Nôm Trương Minh Ký dùng để phiên là bản nào? Điều này dẫn đến một số thông tin sai lệch về sau, cho rằng Trương Minh Ký chính là tác giả sáng tác *Tuồng Kim Vân Kiều*.

1.2. Bản Quốc ngữ 1969

Năm 1969, Nhà sách Khai Trí (Sài Gòn) xuất bản cuốn *Tuồng Kim Vân Kiều* (*Lâm Túy hiên truyện*).

Trang bìa đề tên Nguyễn Khắc Đản trong ngoặc vuông []. Nhan đề chính *Tuồng Kim Vân Kiều* có thêm nhan đề phụ là *Lâm Túy hiên truyện*.

Sách chính thức xác định người phiên âm cũng như tác giả của nguyên tác bằng dòng chữ: “Thế Tài Trương Minh Ký kính lục ra quốc ngữ theo bốn chánh của Quan Thượng Nguyễn Công Thám Ba”.

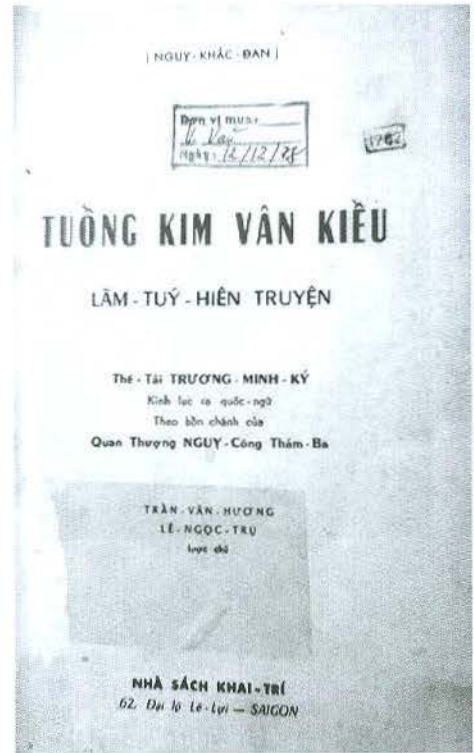
Sách do hai ông Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ lược chú.

Trang bìa: Trong Lời nói đầu, người biên soạn đã giải thích lý do đề tên Nguyễn Khắc Đản như tác giả của bản tuồng vì căn cứ vào bài quảng cáo đăng trên tờ *Gia Định báo* số 52, 29/12/1896 như sau:

“*Tuồng Kim Vân Kiều, Lâm Túy hiên truyện*, Thế Tài Trương Minh Ký kính lục ra Quốc ngữ rõ ràng y theo bốn chánh của Quan Thượng Nguyễn công (Thám Ba)”.

Như vậy, dù chưa tìm thấy bản Nôm của Nguyễn Khắc Đản, nhưng căn cứ vào bằng chứng gián tiếp này, hai ông Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ đã đưa ra giả thuyết Nguyễn Khắc Đản là tác giả của *Tuồng Kim Vân Kiều*. Nhưng xét thấy trong *Đại Nam chánh biên liệt truyện*, tiểu sử Nguyễn Khắc Đản không nhắc gì đến bản tuồng này, nên hai người biên soạn chỉ ghi tên tác giả trong dấu móc, với kỳ vọng “quý vị học giả sau này, khi hoàn cảnh thuận tiện, sẽ tra cứu tường tận hơn, để soi sáng cõi học, hầu trả lại quyền tác giả cho nguyên chủ” [4, tr.8]. Tuy nhiên, bỏ qua sự cần trọng cần thiết của

người biên soạn, nhiều sách sau này mặc định coi Nguyễn Khắc Đản chính là tác giả của bản tuồng.



Sách có dung lượng 252 trang, gồm 3 hồi, bắt đầu từ tiết Thanh minh tảo mộ đến kết thúc là cảnh tái ngộ đoàn viên. So với bản in năm 1896, bản Quốc ngữ 1969 này được trình bày mạch lạc hơn: các câu đã ngắt ra theo nhịp đúng với quy tắc văn hát bội; những lời *hường, kể, tán...* những khúc ngâm, bài thơ, lời đàn... đều dùng chữ in nghiêng phân biệt; trong mỗi hồi tuồng được chia ra làm nhiều *cảnh*, mỗi *cảnh* lại chia nhiều *lớp* giúp người đọc hình dung rõ hơn về bối cảnh tuồng trình diễn trên sân khấu. Bản tuồng cũng được chú thích cho một số từ ngữ, điển cố khó hiểu, song như chính hai người biên soạn tự nhận, mới chỉ là “lược chú”. Về mặt nội dung, bản in 1969 cơ bản trùng khớp với bản in 1896, chỉ là trình bày lại về hình thức cho sáng rõ hơn mà thôi.

1.3. Bản Tuồng Kiều viết tay

Bản *Tuồng Kiều* viết tay hiện lưu trữ tại Thư viện tỉnh An Giang.



Sách có dung lượng 194 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng khoảng 20 chữ, nét chữ bay bổng, điêu luyện. Trang bìa sách đề tên tác phẩm là *Tuồng Kiều* 從翹, ghi niên đại rõ ràng 1942 “Nhâm Ngọ niên 壬午年”. Xuất hiện chữ Hán ghi tên “Cao Đình Hưng 高鼎興” trên bìa sách. Theo Nguyễn Thanh Phong, Cao Đình Hưng (đọc theo âm Nam Bộ là Cao Đảnh Hưng) hay Cao Văn Hân (1924-1999) là một thầy thuốc và nhà nho

có tiếng ở vùng Thốt Nốt, Cần Thơ [12]. Bản tổng có 3 thứ, mỗi thứ lại chia làm nhiều lớp, ghi lại các tình tiết, sự kiện, nhân vật quan trọng trong tác phẩm. Mở đầu mỗi hồi không có đôi câu *song quan*. Hồi 1 cũng được bắt đầu bằng lời *giáo đầu* của Kim Trọng. Hiện chưa rõ ông Cao Đình Hưng chép lại *Tuồng Kiều* từ nguồn nào, nhưng nội dung của bản chữ Nôm viết tay này theo rất sát với bản chữ Quốc ngữ. Bản *Tuồng Kiều* này đã được Nguyễn Văn Sâm phiên chú và xuất bản tại Hoa Kỳ năm 2020 [17].

1.4. Mối quan hệ của ba bản *Tuồng Kiều* hiện tồn

Dựa vào sự thống nhất về nội dung, có thể khẳng định hai bản *Tuồng Kim Vân Kiều* in năm 1896 và năm 1969 với bản *Tuồng Kiều* viết tay năm 1942 là cùng thuộc về một hệ bản.

Dựa vào niên đại của ba bản, có thể đặt ra giả thuyết sau: Trương Minh Ký (1855-1900) - một trí thức Nho học của Nam Bộ có trong tay bản *Tuồng Kiều* chữ Nôm, đã căn cứ vào đó để phiên âm ra chữ Quốc ngữ, in lần đầu bởi nhà in Rey et Curriol tại Sài Gòn năm 1896. Đến năm 1969, Nhà sách Khai Trí in lại bản này với sự biên chú của hai ông Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ. Nhưng trước đó, vào năm 1942, tại Cần Thơ, ông Cao Đình Hưng đã phiên chuyển ngược lại bản *Tuồng Kim Vân Kiều* chữ Quốc ngữ in năm 1896 ra chữ Nôm. Công việc phiên từ Quốc ngữ sang Nôm này tưởng chừng có vẻ “ngược đời”, nhưng thực ra đã từng có một trào lưu “Nôm hóa” như vậy vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX được Nguyễn Nam ghi nhận và gọi là “một dòng chảy bị lãng quên” [9]. Qua nghiên cứu hai trường hợp cụ thể là việc giảng dạy tiếng Việt đa văn tự của Abel des Michels (1822-1910)

tại Trường Sinh ngữ phương Đông (Paris, Pháp) và việc phiên sang chữ Nôm văn bản *Hoàng Việt tăng san tân luật* (1921) trong bối cảnh Việt Nam thời thuộc địa, Nguyễn Nam đi đến nhận định: “Phiên từ Quốc ngữ sang Nôm là nhu cầu tất yếu khi chữ Quốc ngữ đang củng cố vị trí của nó với sự ủng hộ của nhà nước thuộc địa và cả một bộ phận trí thức Việt Nam, nhưng hãy còn xa lạ với một bộ phận không nhỏ những người trưởng thành trong môi trường Hán học vẫn đang lúng túng trước thứ chữ La tinh mới mẻ này” [9, tr.30]. Như vậy, giả thuyết cho rằng vào năm 1942, ông Cao Đình Hưng - một nhà Nho ở Cần Thơ do nặng lòng luyện tiếc với văn tự của dân tộc đã bỏ công phiên chuyển bản *Tuồng Kim Vân Kiều* từ chữ Quốc ngữ sang chữ Nôm để truyền bá và bảo tồn bản tuồng trong giai tầng những nhà nho cố cựu là hoàn toàn có căn cứ. Việc phiên sang Nôm cũng có thể để phục vụ cho việc biểu diễn của các gánh tuồng Nam Bộ mà người chủ trò có thể không sành chữ Quốc ngữ.

2. Bản khắc in *Tuồng Kim Vân Kiều* lưu trữ tại Paris

Bản chữ Nôm khắc in có tên gọi *Kim Vân Kiều chiệp* 金雲翹摺 mang ký hiệu BULAC RES MON 8 7061 hiện lưu trữ tại Thư viện Đại học về Ngôn ngữ và Văn minh, Paris, Pháp (Bibliothèque universitaire des langues et civilisations, viết tắt là BULAC). Văn bản gồm 136 trang, khổ 24,5x15,5. Trang bìa phụ đầu và bìa phụ cuối đều có dòng chữ viết tay VN.III.313. Ngoại trừ các trang đầu của mỗi hồi, các trang còn lại mỗi trang đều có 10 dòng, mỗi dòng có 20 chữ. Nét khắc rõ ràng, đều đặn, dễ nhận biết, tuy vẫn còn tồn tại những lỗi về khắc chữ. Những lời dẫn báo hiệu lời thoại, điệu hát của nhân vật (như “Kim Trọng viết 金重曰”, “Thúy Kiều viết 翠翹曰”...) được khắc

chữ với kích thước nhỏ hơn một chút và lui về bên trái. Những khúc ngâm, bài thơ, lời bạch... được khắc dòng đôi (lưỡng cước) với kích thước chữ nhỏ hơn. Sách được bảo quản tốt, độ toàn vẹn rất cao.



Chính giữa trang đầu Hồi 1 có dòng chữ đề tên tác phẩm: “*Kim Vân Kiều chiệp đệ nhất* 金雲翹摺第壹”. Bên phải đề năm khắc: “*Ất Hợi niên tân tuyên* 乙亥年新鑄” (1875). Bên trái là chữ “*bổ* 補” cho biết bản khắc này đã được chỉnh lý, bổ sung. Tận cùng lề trái đề tên nhà in “*Ninh Định Đường tàng bản* 寧定堂藏板”. Góc trên bên phải có dấu tròn mực xanh ghi dòng chữ ECOLE DES LA.O.O - VIVANTES. Con dấu mực xanh hình bầu dục nằm ngang ở góc phải phía dưới có chữ ACQUISITIONS và số No14010 ghi bằng mực đỏ. Góc dưới bên phải có dấu dập tên “*張明記*” (Trương Minh Ký) bằng mực đỏ (son) khá lớn.

Trang đầu Hồi 1: Cách trình bày và nội dung trang đầu của Hồi 2 và Hồi 3 tương tự như Hồi 1, chỉ khác năm khắc là: “*Quý Mùi niên* 癸未年” (1883). Cả 3 trang đầu không đề tên tác giả của bản tuồng. Trong

136 trang văn bản cũng không tìm thấy tên tác giả.

Từ đặc điểm văn bản học, có thể đưa ra những nhận định về bản khắc in *Kim Vân Kiều chép* như sau:

2.1. Về tên gọi của văn bản

Văn bản được nhắc đến lần đầu trong bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (Nxb. Khoa học xã hội, 1993) do Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) và Học viện Viễn đông Bác cổ (Paris) đồng biên soạn. Bộ thư mục nhận định đây là vở *Chèo Kim Vân Kiều* với tên gọi *Kim Vân Kiều tập*, mang ký hiệu PARIS.LD.VN.III.313. Lần thứ hai, vào năm 2001, trong chuyên luận *Nghiên cứu câu chuyện Vương Thúy Kiều* (王翠翹故事研究), tác giả Trần Ích Nguyên 陳益源 (Đài Loan) khi điểm lại những tác phẩm thuộc thể loại hý khúc ở Việt Nam về *Truyện Kiều* đã nhắc đến văn bản *Kim Vân Kiều tập* với ký hiệu Paris.LO.III.VN.313. Căn cứ vào thông tin từ bộ *Thư mục đề yếu*, ông khẳng định đây là một kịch bản chèo [10, tr.79].

Chữ “摺” xuất hiện trong ba trang đầu của Hồi 1, Hồi 2, Hồi 3 cũng như ở dòng cuối cùng kết thúc văn bản “金雲翹摺第叁” (Hết Hồi 3 *Tuồng Kim Vân Kiều*) với tư cách tên gọi của tác phẩm cũng như định danh loại hình văn bản có âm đọc được *Từ nguyên* phiên thiết là: “之涉切, 入, 葉韻, 照” [19, tr.706]. Theo đó, âm đọc cho chữ này là *chiệp*. Nghĩa của *chiệp* được giải thích trong các bộ từ điển, tự điển chữ Hán là “gấp, xếp thành từng tập”. Có lẽ, vì cho rằng thành tố *tập* 習 là *thanh bàng* nên chữ *chiệp* 摺 này thường được đọc là *tập*, nhưng lại được hiểu với nội hàm của chữ *tập* 集 là “bộ sách”.

Căn cứ vào cách chú âm của các từ điển, tự điển chữ Hán, chúng tôi đề xuất tên gọi cho văn bản 金雲翹摺 này là *Kim Vân Kiều chép*. Trong lịch sử tiếp nhận *Truyện Kiều* hơn 200 năm qua, chúng ta đã có *Kim Vân Kiều phú* 金雲翹賦, *Kim Vân Kiều diễn ca* 金雲翹演歌, *Kim Vân Kiều án* 金雲翹案, *Kim Vân Kiều trò* 金雲翹嘯..., và nay có *Kim Vân Kiều chép*. Nhưng *chiệp* 摺 nghĩa là gì? và văn bản này thuộc thể loại nào?

2.2. Về thể loại của văn bản

Theo Nguyễn Quang Hồng, tác phẩm chữ Nôm thuộc thể loại tuồng thường được định danh bởi thuật ngữ *diễn truyện* 演傳, ví dụ *Đường chinh Tây diễn truyện* 唐征西演傳 EFEO Paris, *Tây du ký diễn truyện* 西遊記演傳 EFEO Paris, *Lão bạng sinh châu diễn truyện* 老蚌生珠演傳 Paris. BN.A100... Một số kịch bản cả chèo và tuồng lại được định danh bởi từ *diễn hý* 演戲, *tân trò* 新嘯 như: *Văn Duyên diễn hý* 文緣演戲 AB.280, *Trương Sinh tân trò* 張生新嘯 VNb.61, *Nhị độ mai trò* 貳度梅嘯 AB.216... [3, tr.216-217]. Như vậy, chữ *chiệp* 摺 với tư cách là thuật ngữ định danh thể loại tác phẩm chưa thấy được nhắc đến.

Trong quá trình phiên chú văn bản *Kim Vân Kiều chép*, chúng tôi nhận định đây là một bản tuồng Nôm, với các căn cứ sau đây: Thứ nhất, văn bản là tập hợp của một chuỗi liên hoàn những lời thoại, câu nói, điệu hát... cho thấy đây không thuộc loại hình tác phẩm tự sự, mà thuộc về loại hình hý khúc, kịch nghệ. Thứ hai, những câu mở đầu và những câu kết thúc của văn bản có dáng dấp của lời *giáo đầu* và *chúc vãn* của bản tuồng. Thứ ba, tên gọi của những lời dẫn hội thoại chính là tên của những lối nói, điệu hát của nghệ thuật tuồng như: *vãn* 挽, *ngâm* 吟, *Bắc xướng* 北唱, *Nam xướng* 南唱, *bạch*

白, *thán* 嘆, *tán* 贊... Thứ tư, đan xen giữa câu hát hoặc câu nói lối là những tiếng, những đoạn văn mà nghệ thuật tuồng gọi là *hường*, *kể* (tuy với mật độ không nhiều) như: *âu* là 歐罗, *thì thôi chớ* 時催渚, *thôi mà* 催麻, *đi thôi mà* 催麻, hay *mân rãng* 哈撻□, *hèn chi sách có câu rằng* 賢之冊固句浪... (Hường vốn là những chữ xen vào làm đệm và làm sáng thêm nghĩa, trọn nghĩa cho câu tuồng, còn *kể* là những đoạn văn xuôi dài hơn, dùng để tường thuật, nhấn mạnh một chi tiết nào đó tương đối cụ thể mà biền văn hay thơ khó thực hiện [5, tr.58-59]). Và thứ năm, một căn cứ có tính chất đối sánh quan trọng là nội dung của văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* này so với với bản *Tuồng Kiều* chữ Nôm viết tay và bản *Tuồng Kim Vân Kiều* chữ Quốc ngữ có sự tương đồng khá lớn, ước chừng lên đến khoảng 70%.

Với những căn cứ như trên, chúng tôi nhận định văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* là một kịch bản tuồng. Và dù ý nghĩa của tên gọi *Kim Vân Kiều chiệp* chỉ có nghĩa là “Tập sách *Kim Vân Kiều*”, nhưng với những đặc trưng rõ rệt về thể loại, chúng tôi đề xuất tên gọi văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* bằng Tiếng Việt là *Tuồng Kim Vân Kiều*.

2.3. Về niên đại văn bản

Năm khắc in được ghi ở trang bìa của mỗi hồi, Hồi 1 là năm Ất Hợi 乙亥, còn Hồi 2 và Hồi 3 là năm Quý Mùi 癸未. Để xác định niên đại chính xác của văn bản, chúng tôi biện luận dựa vào hiện tượng chữ kiêng húy:

Trong toàn bộ văn bản *Kim Vân Kiều chiệp*, chữ *thời* 時 được khắc kiêng húy, cụ thể như sau:

+ Hồi 1: tất cả 44 lần chữ *thời* (thời) 時 xuất hiện đều được khắc thành *thìn* (thần)

辰

+ Hồi 2: 40 lần chữ *thời* 時 xuất hiện đều được khắc thành *thìn* (thần) 辰.

+ Hồi 3: chữ *thời* 時 xuất hiện với 3 dạng hình thể: 5 lần khắc thành *thìn* (thần)

辰,

23 lần khắc thành *thi* 時 thiếu một nét ngang trong của bộ *nhật* 日, và 15 lần

vẫn giữ nguyên tự dạng của chữ *thi* 時.

Như vậy, chữ *thời* 時 được kiêng húy triệt để ở Hồi 1 và Hồi 2, còn trong Hồi 3 kiêng húy không triệt để. Theo Ngô Đức Thọ, căn cứ vào *Ngự chế mệnh danh sách* 御制命名冊 do vua Minh Mệnh 明命 soạn, vua Tự Đức 嗣德 kế nhiệm vua Thiệu Trị 紹治 nên chọn chữ *Thi* 時 để làm tên chính thức, tên thuở nhỏ là Hồng Nhậm 洪任 chuyển làm tên tự [18, tr.151]. Vậy chữ *Thi* (thời) 時 là ngự danh của vua được kiêng húy theo định lệ kiêng húy thời Tự Đức (1848-1883), khi viết phải tránh đi, dùng sang chữ khác (trong trường hợp này dùng chữ *thìn* (thần -辰) để thay thế chữ *thi* 時 và đọc âm là “thời”), hoặc viết thiếu một nét (kính khuyết nhất bút 敬缺一筆). Trong 35 năm vua Tự Đức tại vị, năm Ất Hợi 乙亥 là năm 1875 và năm Quý Mùi 癸未 là năm 1883. Theo thông tin trên 3 trang bìa của từng hồi, thì Hồi 1 khắc in năm Ất Hợi 1875, Hồi 2 và Hồi 3 khắc in năm Quý Mùi 1883. Tuy nhiên, Hồi 1 và Hồi 2 được đánh số trang liền mạch với nhau, còn Hồi 3 đánh số trang lại từ đầu. Điều này phù hợp với hiện tượng kiêng húy chữ *thi* 時 rất triệt để ở Hồi 1 và Hồi 2, nhưng lại không nhất quán ở Hồi 3. Năm Quý Mùi 1883 là một năm có nhiều biến cố về chính sự trong lịch sử triều Nguyễn: tháng 6/1883, vua Tự Đức mất; Dục Đức lên ngôi vua 3 ngày; Hiệp Hòa lên thay rồi bị ép thuốc độc tự vẫn vào tháng 11; tháng 12, Kiến Phúc lên ngôi. Có thể do tình

hình chính trị biến động như vậy, nên Hồi 3 khắc in năm 1883 có hiện tượng kiêng húy chữ *thì* (時) không triệt để và nhất quán. Các giai đoạn sau, thậm chí đến những năm cuối cùng của triều Nguyễn, trong nhiều văn bản, do thói quen sử dụng trong một thời gian dài, chữ *thì* (時) vẫn có thể được thay bằng *thìn* (辰), hoặc viết thiếu một nét. Trước mắt, do mức độ kiêng húy khá nghiêm ngặt như trên, có phần chắc văn bản *Kim Vân Kiều chép* được khắc in vào triều vua Tự Đức, trong năm Ất Hợi 1875 và năm Quý Mùi 1883.

2.4. Về xuất xứ văn bản

Văn bản *Kim Vân Kiều chép* hiện được lưu trữ trong kho tư liệu quý của Thư viện Đại học Ngôn ngữ và Văn minh, Paris, Pháp (Bibliothèque universitaire des langues et civilisations, viết tắt là BULAC). Trang đầu Hồi 1, dấu tròn mực xanh có dòng chữ ECOLE DES LA.O.O - VIVANTES cho biết sách đã từng lưu trữ tại Trường Sinh ngữ phương Đông (Écoles des langues orientales, Paris), mà từ năm 1971 được gọi là Học viện Quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông (l'Institut national des langues et civilisations orientales, viết tắt INALCO). Trang bìa phụ trước và bìa phụ sau của văn bản đều có dòng chữ viết tay VN.III.313, đây cũng chính là ký hiệu của sách này được ghi trong bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*. Theo thông tin trên website của Thư viện BULAC, nguồn tài nguyên của Bulac được tạo thành bằng cách tập hợp các bộ sưu tập của khoảng 20 thư viện (hoặc kho lưu trữ) nằm trên các địa điểm khác biệt về mặt địa lý của Paris, trong đó có Trường Sinh ngữ phương Đông. Ngoài ra, ông Benjamin Guichard, Giám đốc Khoa học của Thư viện BULAC cho biết: văn bản này thuộc nhóm sách chữ Nôm do Thư viện

mua lại từ Nhà sách Dorbon ở Paris vào các năm 1893-1894. Ba chữ “張明記” (Trương Minh Ký) bằng mực đỏ ở trang đầu của Hồi 1 và trang Mục lục lại cung cấp thêm manh mối về một nhân vật quan trọng từng sở hữu cuốn này.

Những thông tin trên cho phép chúng tôi đặt ra giả thuyết về nguồn gốc xuất xứ của văn bản *Kim Vân Kiều chép* như sau: Sách vốn nằm trong bộ sưu tập cá nhân của Trương Minh Ký. Là người tốt nghiệp Trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) và Trường Bản quốc (Collège Chasseloup-Laubat), với trình độ tiếng Pháp thông thạo, Trương Minh Ký được bổ làm giảng viên dạy tiếng Pháp ở Trường Thông ngôn vào năm 1885.

Trương Minh Ký có hai chuyến xuất ngoại: Năm 1880, ông được Thống đốc Nam Kỳ Charles Le Myre de Vilers giao trọng trách điều dắt mười học sinh Trường Bản quốc sang du học bậc Cao đẳng ở Alger; Năm 1889, ông làm thông ngôn cho phái đoàn triều đình Huế sang Pháp dự Hội đấu xảo Paris. Như vậy, có thể Trương Minh Ký đã có trong tay bản khắc Nôm *Kim Vân Kiều chép* này vào thời điểm sau năm 1883 (khi cả 3 hồi đều đã được khắc xong). Trong chuyến sang Paris năm 1889, bản Nôm này đã được ông mang theo và vì một lý do nào đó, đã nằm lại Paris và lưu lạc đến Nhà sách Dorbon.

Theo bà Nguyễn Thị Hải - phụ trách Bộ sưu tập sách Việt Nam của BULAC - vào năm 1893, Thư viện liên Đại học về các ngôn ngữ phương Đông (Bibliothèque interuniversitaire des langues orientales, viết tắt BIULO) đã mua lại lô sách Hán Nôm của Nhà sách Dorbon trong đó có văn bản *Kim Vân Kiều chép* này. Con dấu hình bầu dục ngang với chữ ACQUISITIONS (mua lại) và số hiệu N014010 chính là số đăng ký

mua cuốn sách. Ban đầu, văn bản được đánh ký hiệu N.V.-17. Sau đó, BIULO đổi thành VN.III.313. Bộ sách của BIULO được sáp nhập vào BULAC năm 2010, trong đó có bản *Kim Vân Kiều chép*. Ký hiệu BULAC RES MON 8 7061 được sử dụng từ năm 2015 và cùng thời điểm này sách được đưa vào phòng Réserve.

2.5. Về nhà in

Trên trang đầu của cả 3 hồi, đều ghi dòng chữ “Ninh Định Đường tàng bản” cho biết cơ sở in ấn *Kim Vân Kiều chép* có tên là Ninh Định Đường.

Chúng tôi đã tìm hiểu về nhà in này, nhưng chưa có thông tin chính xác. Trong số 318 cơ sở in sách Hán Nôm được Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi thống kê từ kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm [2], không thấy có tên Ninh Định Đường. Trong các cơ sở in sách do Lê Quốc Việt bổ sung thêm cũng không thấy có Ninh Định Đường [20, tr.130-131]. Như vậy, đặt ra một giả thuyết: văn bản *Kim Vân Kiều chép* có thể được khắc in ở nước ngoài chẳng?

Do những điều kiện về lịch sử, địa lý và văn tự, Việt Nam với Trung Hoa đã có mối quan hệ giao lưu sách vở mật thiết từ lâu đời, trên các phương diện tiếp thu, sáng tác và cả in ấn, phát hành. Trong đó, địa bàn Nam Bộ cùng với tầng lớp thương nhân người Hoa lại có sự thuận lợi hơn trong mối giao lưu thư tịch với Trung Hoa. Theo Nguyễn Thanh Phong, nhiều loại sách lưu hành ở Nam Bộ cũng được đưa sang Quảng Đông khắc in rồi mang về phát hành tại các hiệu sách lớn ở Gia Định, chủ yếu là các truyện Nôm và các vở tuồng hát bội như *Kim Vân Kiều tân truyện*, *Vân Tiên cổ tích tân truyện*, *Lục Vân Tiên*, *Tiểu San Hậu diễn ca*, *Triệu Ngũ Nương tân thư*, *Tây du diễn ca*... [13,

tr.152]. Trên thị trường in ấn Trung Hoa vào thời nhà Thanh, Phật Sơn (còn gọi là Phật trấn, tỉnh Quảng Đông) nổi lên là một trong sáu trung tâm nhộn nhịp bậc nhất. Nhiều học giả đã có những nghiên cứu về sách vở chữ Nôm của Việt Nam được khắc in tại Phật Sơn và đưa ra những kết quả khá tít: Lưu Ngọc Quận cho rằng hầu hết sách vở Việt Nam có ấn bản tại Trung Quốc đều được khắc in tại Phật Sơn, trong đó đa phần là tác phẩm văn học thông tục chữ Nôm đến từ Nam Bộ [16, tr.127-128]. Nghiêm Diễm đã liệt kê Thư mục gồm 39 mục sách đều là những tác phẩm văn học thông tục của Việt Nam được khắc in tại Phật Sơn, trong đó có đến 35 bản là truyện thơ và tuồng chữ Nôm [1, tr.95-96]. Lý do khiến giới Hoa thương miền Nam tổ chức in ấn các tác phẩm chữ Nôm của Việt Nam tại Phật Sơn đã được Nghiêm Diễm giải thích như sau: Thứ nhất, Phật Sơn là trung tâm in ấn lớn có chất lượng cao, bản in gọn đẹp với giá thành rẻ; thứ hai, các tác phẩm Nôm đang lưu hành ở Nam Bộ phần lớn lấy đề tài, văn liệu, cốt truyện, tình tiết, nhân vật... của các tác phẩm ở Trung Quốc, nên đã có sẵn các bản khắc một hoạt tự chữ Hán ở đó, chỉ cần khắc thêm bộ phận chữ Nôm; thứ ba, Phật Sơn có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao thương với Việt Nam; thứ tư, nghề in ấn ở Phật Sơn đáp ứng được nhu cầu khắc in tiểu thuyết thông tục ở Nam Bộ [1, tr.98-99]. Riêng về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, vẫn theo Nguyễn Thanh Phong, khi truyền đến Nam Bộ, được giới nho sĩ đặc biệt yêu thích. Cho nên, tầng lớp thương nhân người Hoa vốn có con mắt nhạy bén trong lĩnh vực kinh doanh, đã nảy ra ý định đem bản Nôm *Truyện Kiều* sang Phật Sơn để in ấn với số lượng lớn và giá thành rẻ, rồi gửi thuyền buôn mang về phát hành rộng rãi ở Nam Bộ [14, tr.2].

Từ những dữ liệu trên, có thể đưa ra giả thuyết rằng: văn bản *Kim Vân Kiều chép* đã theo chân những thương gia gốc Hoa ở Chợ Lớn sang khắc in tại Phật Sơn, rồi lại theo thuyền buôn trở về phát hành rộng rãi ở Nam Bộ. Xét trên văn bản, giả thuyết này được củng cố bởi hai dữ kiện. Thứ nhất, bản tống có dấu đập bằng mực đỏ khá lớn ở trang đầu của mỗi hồi và trang mục lục ba chữ “張明記” (Trương Minh Ký). Nếu quá trình khắc in và phát hành được tổ chức bởi giới Hoa thương Chợ Lớn thì việc bản tống này lọt vào bộ sưu tập của Trương Minh Ký là hoàn toàn hợp lý. Thứ hai, bản khắc in nhìn tổng thể rất đẹp, gọn gàng, tinh xảo, xứng với kỹ thuật in mộc bản vốn rất phát triển ở Phật Sơn vào triều nhà Thanh, tuy nhiên vẫn tồn tại những lỗi khắc sai một cách có hệ thống do đội ngũ thợ khắc chữ người Quảng Đông không thạo chữ Nôm như tình hình tương tự đã diễn ra với bản *Kiều Duy Minh Thị* cũng khắc in tại Phật Sơn.

Những lỗi khắc in trong bản tống này gồm có: khắc thiếu chữ, khắc thừa chữ, khắc nhầm vị trí của chữ, khắc sai chữ do tự dạng gần giống nhau... Do vậy, trong khi chờ đợi những chứng cứ xác thực hơn, chúng tôi tạm đặt ra giả thuyết văn bản *Kim Vân Kiều chép* được khắc in tại Ninh Định Đường, có khả năng thuộc Phật Sơn, Quảng Đông, Trung Hoa.

2.6. Về kết cấu kịch bản tống

Trang Mục lục cho biết kết cấu và nội dung của mỗi hồi qua những đôi câu song quan.

Đệ nhất hồi:

*Thanh minh tiết, Kim lang phùng thực nữ;
Hoạn nạn thời, Vương thị ngộ ma đầu.*

Đệ nhị hồi:

*Thúc thủ bất tài, không lụy giai nhân
ma chiết;*

*Thúy Kiều vô ý, hạnh ngộ sử khách
chu triền.*

Đệ tam hồi:

*Hàng Châu phủ tiến binh, Từ Hải ngộ
phùng quý kế;*

*Tiền Đường giang tiêu kiếp, Thúy Kiều
hỷ sự trùng viên.*

Sau trang ghi tiêu đề, trang đầu tiên của mỗi hồi sẽ lặp lại đôi câu *song quan* này như thâu tóm lại nội dung chính yếu của từng hồi trước khi đi vào nội dung cụ thể. Số trang và nội dung từng hồi như sau:

Hồi 1: từ trang 1a đến trang 24a, bắt đầu từ lễ tảo mộ trong Tiết Thanh minh đến khi Kiều bỏ trốn với Sở Khanh bị Tú Bà bắt lại, phải chịu cảnh lầu xanh, còn Kim Trọng trở lại vườn Thúy chỉ gặp cảnh tan tác thê lương.

Hồi 2: từ trang 24b tới hết trang 43b, bắt đầu từ đoạn Thúy Kiều gặp Thúc Sinh đến khi Từ Hải từ biệt Thúy Kiều để lên đường viễn chinh.

Hồi 3 được đánh số lại từ đầu, từ trang 1 tới trang 25a, bắt đầu từ đoạn Kim Trọng cùng Vương Quan khởi trình ứng thí, và kết thúc ở cảnh đoàn viên tái hợp Kim - Kiều.

Như vậy, về cơ bản, nội dung 3 hồi của kịch bản *Tống Kim Vân Kiều* đã bao quát trọn vẹn cốt truyện với đầy đủ các tình tiết của *Truyện Kiều*.

2.7. Mối quan hệ của văn bản *Kim Vân Kiều chép* với 3 bản *Tống Kim Vân Kiều* hiện tồn trong nước

Chúng tôi phân tích mối quan hệ này dựa trên hai tiêu chí về niên đại và nội dung của văn bản.

Về mặt niên đại, văn bản *Kim Vân Kiều chép* với Hồi 1 khắc in năm 1875, Hồi 2 và

3 khắc in năm 1883 là ra đời sớm hơn cả so với 3 bản *Tuồng Kim Vân Kiều* hiện tồn trong nước (2 bản chữ Quốc ngữ lần lượt in năm 1896 và 1969, bản chữ Nôm viết tay được chép năm 1942). Hai bản *Tuồng Kim Vân Kiều* chữ Quốc ngữ đều do Thế Tài Trương Minh Ký phiên âm, còn văn bản *Kim Vân Kiều* chữ Quốc ngữ có 3 chữ đỏ “張明記” cho thấy sự liên hệ của Trương Minh Ký đến 3 bản tuồng này. Rất có thể *Kim Vân Kiều* chép chính là một trong những bản chữ Nôm gốc để từ đó Trương Minh Ký dùng làm căn cứ phiên ra chữ Quốc ngữ, in ở Sài Gòn lần đầu tiên năm 1896 và lần thứ hai năm 1969.

Tuy nhiên, về mặt nội dung, dễ dàng nhận thấy văn bản *Kim Vân Kiều* chép so với 3 bản tuồng Kiều kia là không cùng thuộc về một hệ bản. Sự khác biệt bộc lộ ngay từ Hồi 1: nếu như 3 bản tuồng hiện tồn đều mở đầu với lời *giáo đầu* của nhân vật

Kim Trọng, thì *Kim Vân Kiều* chép lại mở đầu với lời *giáo đầu* của nhân vật Vương Quan. Sang đến Hồi 2, ở 2 bản tuồng 1969 và viết tay là Kim Trọng *giáo đầu*, còn *Kim Vân Kiều* chép là Thúc Sinh *giáo đầu*. Những khác biệt về câu chữ, tình tiết và cả kết cấu tiếp tục bộc lộ ở những nội dung tiếp theo trong cả 3 hồi. Ví dụ về kết cấu, trong khi Hồi 2 *Kim Vân Kiều* chép kết thúc bằng màn Từ Hải từ biệt Thúy Kiều để lên đường viễn chinh, thì bản 1969 cùng bản viết tay lại kết thúc Hồi 2 bằng màn Kim Trọng cùng Vương Quan lên đường ứng thí.

Một khác biệt đáng kể nữa là trong khi 3 bản tuồng hiện tồn trong nước có sự xuất hiện rất nhiều của những lời *hường*, vĩ thì ở *Kim Vân Kiều* chép lời *hường*, vĩ rất thưa thớt. Một ví dụ nhỏ về lời của Kim Trọng nói với Vương Quan về việc ứng thí sẽ cho thấy sự khác biệt là rất đáng kể:

<p>- <i>Kim Vân Kiều</i> chép</p>	<p>- <i>Tuồng Kim Vân Kiều</i> Quốc ngữ 1969 - <i>Tuồng Kiều</i> chữ Nôm viết tay 1942</p>
<p>- Kim Trọng: <i>Thời cũng muốn trả nam nhi tức trái, Mà noi theo sĩ tử dẫn đò. Nhưng mà gia sự còn lo, E nổi thân danh chưa tiện. Hướng chi lại ở trong công tuyển, Chưa ắt rằng nhờ đặng tư văn. Thừa hoan hãy tính dưỡng thân, Hành đạo lo chi dụng thế.</i></p>	<p>Kim Trọng: Em! <i>Thời cũng muốn cõ dâu rồi nợ, Họa nhờ đèn lửa nên danh, lắm chút. Nhưng rứa mà: Luu lạc còn cực nổi linh đình thay, Hướng chi: Phú quý nữ riêng mình vui vẻ, cho đặng? Mặt nước chơn trời thương bấy kẻ, Bảng vàng thế bạc biết cùng ai? Thà cam lâu cõ thánh thời,</i></p>

Chẳng muốn cửa quyền hệ lụy, chớ. Để dễ dàng nhận thấy ở văn bản *Kim Vân Kiều* chép, lời văn sử dụng nhiều kết cấu Hán Việt với mật độ dày đặc (*nam nhi tức trái, sĩ tử, gia sự, thân danh, công tuyển, tư văn, thừa hoan, dưỡng thân, hành đạo, dụng thế*)

nên mang sắc thái trang trọng hơn; còn lời của chàng Kim trong 2 bản tuồng 1969 và 1942 lại dùng nhiều những từ ngữ và thành ngữ có tính chất dân gian (*cõ dâu rồi nợ, đèn lửa nên danh, cực nổi linh đình, riêng mình vui vẻ, mặt nước chơn trời, bảng vàng thế*

bạc, lều cỏ thành thơi, cửa quyền hệ lụy) nên có sắc thái thân thiết gần gũi hơn; việc thêm những lời *hường, vĩ (em, nhưng rúa mà, hướng chi, cho dựng, chớ)* chính là những chỉ dẫn cụ thể về lời thoại và cả diễn xuất cho diễn viên trên sân khấu. Từ đó, chúng tôi đi đến nhận định: *Kim Vân Kiều* chiệp rất có thể là bản Nôm gốc để từ đó Trương Minh Ký cho ra đời bản phiên âm in năm 1896. Sự khác nhau về câu chữ, nội dung, kết cấu cho thấy vai trò đáng kể của Trương Minh Ký trong việc cố định kịch bản *Tuồng Kim Vân Kiều* từ năm 1896 trở đi. Nói cách khác, *Kim Vân Kiều chiệp* là kịch bản văn học gốc, còn những bản *Tuồng Kim Vân Kiều* từ sau năm 1896 với sự gia công của Trương Minh Ký, đã trở thành kịch bản sân khấu, kịch bản biểu diễn.

3. Giá trị văn chương của *Tuồng Kim Vân Kiều* (bản Nôm lưu trữ tại Paris)

Gần 100 năm trước, Đạm Phương nữ sử đã bàn về văn chương tuồng hát: “Văn chương tuồng hát là một lối văn chương đặc biệt của người An Nam mình. Tuy lột nếp Tàu mà thực không giống Tàu, có cái tôn chỉ huyền diệu linh động lạ thường, thực một lối văn chương kỳ tuyệt diệu tuyệt, không phải mọi người ai ai học thông văn thạo, thời đặt nổi tuồng hát được hết thảy đâu; người đặt tuồng hát cần phải thẩm âm luật, lại hiểu thấu nhưn tình thế thái, trong xã hội bao nhiêu điều hay điều dở toàn mô tả cho ra, nghề nào nghiệp nào phải diễn giải cho rõ, cho đến sự ly kỳ quái trạng kỳ hình, xuất một vô thường, địa ngục thiên đường, cứu lưu tam giáo, vạn vật vạn cảnh...” [15, tr.304]. Ngày nay, tuy không được xem *Tuồng Kim Vân Kiều* trình diễn trên sân khấu, nhưng đọc văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* với tư cách một kịch bản tuồng, vẫn thấy được đầy đủ phong vị đặc sắc của văn chương tuồng *Kiều*.

Ta thử cảm nhận nỗi lòng tương tư của chàng Kim sau buổi gặp nàng Kiều ở tiết Thanh minh:

*Một phen từ thấy mặt,
Trăm năm phút chạnh lòng.
Cầm sắt lăm duyên kết má hồng,
Bút nghiên biếng gắng công nhà bạc.
Nhớ khách khuâng khuâng mặt bắc,
Trông người vò võ niềm tây.
Dựa hiên song, đã tỉnh lại ngây,
Nương ánh tuyết, thôi nằm lại dậy.
Vì ai xui khiến vậy,
Hỏi người có biết chăng?
Bấy lâu còn đợi gió chờ trăng,
No nao dựng xe duyên kết tóc.*
(Hồi 1, tr.5b-6a)

Và đây là lời tha thiết không giấu nổi niềm vui của chàng khi bắt được chiếc kim thoa trong vườn Thúy:

*Mày liễu bấy chầy mong mãi,
Xương mai tính đã gầy mòn.
Những tưởng là duyên trước chẳng còn,
Hay đâu nổi hôm nay lại thấy.
Thoa nợ dầu chẳng lấy,
Chưa khá dễ khi không.
Trăm năm đây đã quyết lòng,
Một tiếng đó đừng ngại dạ.*
(Hồi 1, tr.7a-7b)

Khi nàng Kiều ngỡ lời rằng “*Người đã tưởng đến ân tình, Xin hãy thông lời mối ước*”, thì chàng Kim quả là “*được lời như cỏi tấm lòng*”:

*Dễ ta đâu chẳng biết,
Lựa là đó phải rằng.
Đành lòng rồi sẽ liệu mối manh,
Phụ duyên nũa cũng đừng quá bộ.*
(Hồi 1, tr.7b)

Và nhân thể, chàng ngỏ lời mời:

*Xin thỉnh qua tề ngụ,
Cho biết chốn hàn gia.*

*Kẻ bấy lâu tảo khát lòng ta,
Nhờ một bữa mồi mưa ơn đó.*

(Hồi 1, tr.7b)

Trong đêm thề nguyện, chàng đã khẳng định lại quyết tâm của mình:

*Bấy lâu những trúc gầy mai võ,
Bây giờ đà trắng cận gió kè.
Lời nước non xin quyết một bề,
Nguyện vàng đá cho đành gan dạ.*

(Hồi 1, tr.8b)

Với *Tuồng Kim Vân Kiều*, tiếng nói của dân tộc nằm trong lớp vỏ văn tự là chữ Nôm, lại nương theo những điệu hát, lối nói đặc trưng của nghệ thuật tuồng không chỉ biểu đạt thành công ngôn ngữ đối thoại của nhân vật (như những lời của chàng Kim trên đây) mà còn diễn tả khá tinh tế ngôn ngữ tâm trạng của nhân vật. Ta hãy nghe tiếng lòng của nàng Kiều trong đêm vắng “một mình nương ngọn đèn khuya” sau cơn gia biến:

*Ác vàng vừa sập cật,
Thỏ bạc đã ló đầu.
Khêu đèn lê nhắm bóng lại sầu,
Nương trướng ngọc nghĩ mình mà tiếc.
Bởi vì ai cách biệt,
Khiến nên thiếp dở dang.
Lời nước non thôi đã phụ chàng,
Thân bồ liễu còn chi là thiếp.
Trời đất làm chi tội nghiệp,
Xưa nay biết mấy công trình.
Đường Liêu Dương xa cách một mình,
Cơ sự ấy có hay là chẳng?
Phải chi biếtặng,
Nhưng sự ngày mai.
Bẻ hoa đà chẳng tiếc với ai,*

*Lìa cội cũng đà ưng dạ thiếp.
Nương gối không yên giấc điệp,
Lấp sầu dễ xúc tiếng quyên.
Kiếp này dầu chẳngặng gặp duyên,
Căn sau cũng nguyện theo trả nợ.*

(Hồi 1, tr.16b)

Có thể thấy ngôn từ trong đoạn này là sáng tạo riêng của tác giả *Tuồng Kim Vân Kiều*, đã tách ra khỏi cái bóng rợp của ngôn từ Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, nhưng vẫn diễn tả được “nỗi riêng riêng những bàng hoàng” của người con gái họ Vương: vừa đau đớn khi đoạn tuyệt tình đầu, vừa bẽ bàng khi nghĩ mình chính là người phụ bạc, cả niềm tiếc nuối thâm kín nhị đào biết thế trao tay ai, và lòng sắt son quyết đền bồi cho người tình ở kiếp khác...

Ngôn từ trong *Tuồng Kim Vân Kiều* đã vận dụng thuần thực và đặc địa những thành ngữ, tục ngữ, cách nói dân dã của nhân dân. Có thể thấy rất nhiều cặp câu biền ngẫu nhuần nhị như ca dao, dân ca thế này:

- *Chật nhà dễ chật lòng,
Rậm người hơn rậm cửa.*
(Hồi 1, tr.6b)

- *Ta bây giờ thả ná để lừa chim,
Người há dễ quên nơm khiặng cá.*
(Hồi 1, tr.7a)

- *Vàng thử đá muốn cho biết sức,
Lửa gần rom những cũng ngại lòng.*
(Hồi 1, tr.8a)

- *Chơi hoa cho biết mùi hoa,
Vọc nước chân dò đáy nước.*
(Hồi 1, tr.10a)

- *Thương cho đó đường xa dặm thẳng,
Quản chi đây thánng đợi năm chờ.*
(Hồi 1, tr.10b-11a)

- *Xin nhớ lời dưới nước trên trăng,
Cho đành dạ chân trời góc biển.*
(Hồi 1, tr.11b)..

Ngôn ngữ trong *Tuồng Kim Vân Kiều* còn như một bảo tàng lưu trữ những từ ngữ, âm sắc của phương ngữ tiếng Việt miền Nam. Những mã chữ Nôm ghi lại âm Nam Bộ đã thực hiện tốt vai trò đó:

- *Việc này tại cổ,*

Chẳng phải chúng tôi.

(Hồi 3, tr.5b)

(Chữ Nôm 古 ghi âm cổ nghĩa là “cổ ấy”).

- *Bình con thừa nợ,*

Cực mẹ ngày rày.

(Hồi 3, tr.5b)

(Chữ 兵 ghi âm Nam Bộ *binh* với nghĩa là “bênh vực”; Chữ 極 ghi âm *cực* với nghĩa là “khổ cực”).

- *Quyền lan khôn ngoại,*

Tiếng nước gia trung.

(Hồi 3, tr.7b)

(Chữ 郎 ghi âm Nôm *lan* với nghĩa “lan ra, lan rộng” là theo cách phát âm Nam Bộ).

- *Rằng việc ấy biểu chớ khoe nhiều
miệng lưỡi.*

(Hồi 3, tr.11b)

(Chữ 表 ghi âm Nôm Nam *biểu* với nghĩa “bảo”, “nói”).

- *Vốn quan tôi có dạ ân cần,*

Đại vương chút suy lòng quyền cố.

(Hồi 3, tr.12a)

(Chữ 祝 dùng để ghi âm *chút* là theo cách đọc Nam Bộ).

- *Lật lật giáp không kịp bận,*

Vội vàng ngựa chữa cất yên.

(Hồi 3, tr.14b)

(Chữ 伴 ghi âm Nôm Nam *bạn* với nghĩa là “mặc”).

Trong tuồng *Kiều* cũng xuất hiện những chữ: *mần rằn, rúa mà, ở mô, nó mà, khi rúa...* chính là vết dấu ngôn ngữ Nam Trung Bộ của tuồng vẫn gặp trong rất nhiều bản tuồng khác.

Nếu truyện thơ Nôm (lục bát hoặc song thất lục bát) dễ dàng được thừa nhận tính thể loại bởi sự nhất quán về văn thể, thì chính việc kết hợp có thể nói là tối đa văn thể Hán văn, Việt văn (trong đó bao gồm cả văn xuôi Nôm) là một điểm nổi bật của thể loại văn học tuồng... [7, tr.243]. Có thể thấy đặc trưng “tổng hợp văn thể” này được biểu hiện rõ nét trong văn bản *Kim Vân Kiều chiệp*. Đó không chỉ là sự kết hợp của vận văn, biên văn với câu nói văn xuôi, còn là sự phối hợp nhuần nhuyễn các thể loại thuần Việt (lục bát, song thất lục bát) với thể loại vay mượn (thơ luật ngũ ngôn, thất ngôn, tứ tuyệt, bát cú), sự phân bố của hai yếu tố văn tự chữ Hán và chữ Nôm theo một tỉ lệ hợp lý, sự đan xen nhịp nhàng đặc địa của những lối nói, điệu hát trong nghệ thuật tuồng như *nam xướng, bắc xướng, loạn, ngâm, thán, tán...*, sự hài hòa của văn chương bác học diễm lệ với lối nói bình dân mộc mạc... Tất cả hòa trộn trong mối quan hệ hữu cơ làm nên chính thể của một kịch bản văn học cho *Tuồng Kim Vân Kiều* thật sự hấp dẫn với người đọc cho dù chưa được xem trình diễn vở tuồng trên sân khấu. Đúng như lời của Đạm Phương nữ sử từ một thế kỷ trước: “Xưa sở dĩ đặt tuồng hát ra, chẳng những để diễn kịch mà thôi, hằng ngày khi rảnh rang thong thả xem chơi cũng như xem các thứ truyện ký vậy... Trong Nội đình thường có một ban chức châu tuồng, nghĩa là cứ ngồi mà đọc, nhưng đọc có âm vận, nghe rất êm ái” [15, tr.305]. Người ta nghe hát ít biết được câu hát hay, phải có đọc tuồng mới rõ cách tiêm xảo dụng tâm của nhà soạn kịch vậy, đối đáp đã cân xứng, lời lẽ lại tao nhã...” [15, tr.306].

Với tư cách một kịch bản tuồng, những phương diện như hệ thống nhân vật, thủ pháp biên kịch, phương thức cải biên cốt truyện, tư tưởng của tác giả, những lớp diễn đặc sắc, những phân cảnh độc đáo, yếu tố hài hước dân gian... trong văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* đều đáng được phân tích, tìm

hiểu. Hệ thống các văn bản *Tuồng Kim Vân Kiều* cũng chính là đối tượng lý tưởng cho những nghiên cứu về sự tiếp nhận *Truyện Kiều* trên mảnh đất Nam Bộ, để thấy được thái độ của người dân phương Nam trong buổi đầu đi khai hoang mở cõi đối với kiệt tác của thi hào Nguyễn Du là như thế nào? mạch ngầm của dòng văn học đạo lý nhân sinh Nam Bộ có chảy trong *Tuồng Kiều* hay không? Nghiên cứu so sánh cũng là một đường hướng triển vọng, khi đặt *Tuồng Kim Vân Kiều* trong tương quan nội bộ giữa các phiên bản khác nhau lần lượt ra đời trong vòng 60 năm để thấy được sự vận động nội tại của tác phẩm; hay đặt *Tuồng Kim Vân Kiều* trong sự đối chiếu với chính *Truyện Kiều*, với *Kim Vân Kiều lục*, *Kim Vân Kiều truyện*... để thấy được sự tiếp thu, ảnh hưởng của chúng với nhau... Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại ở việc xác lập hệ văn bản *Tuồng Kim Vân Kiều*, cùng với việc phiên chú toàn bộ văn bản *Kim Vân Kiều chiệp* đã được hoàn thành (sắp xuất bản) hy vọng sẽ trở thành cơ sở tư liệu cho những nghiên cứu tiếp theo, để thấy được sức sống tiềm tàng của *Truyện Kiều* vẫn tiếp tục được lưu truyền.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nghiêm Diễm (2016), “Khảo thuật về tiểu thuyết và tuồng chữ Nôm của Việt Nam được khắc in ở Phật Sơn cuối triều Thanh”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (Southeast Asian Studies), kỳ 1.
- [2] Mai Hồng, Nguyễn Hữu Mùi (1986), “Tìm hiểu nghề in của ta qua Kho sách Hán Nôm”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1.
- [3] Nguyễn Quang Hồng (1997), “Tác phẩm chữ Nôm và các kiểu định danh chúng”, *Thông báo Hán Nôm học 1997*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Trần Văn Hương, Lê Ngọc Trụ lược chú (1969), *Tuồng Kim Vân Kiều*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
- [5] Hoàng Châu Ký (1978), *Tuồng cổ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

- [6] Trương Minh Ký (phiên âm, 1896), *Tuồng Kim Vân Kiều*, Rey et Curiol, Sài Gòn.
- [7] Nguyễn Tô Lan (2011), “Một góc nhìn về bộ phận văn học sân khấu trong lịch sử văn học Việt Nam”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5.
- [8] Nguyễn Tô Lan (2014), *Khảo luận về tuồng Quảng phương tập khánh*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Nam (2019), “Một dòng chảy bị lãng quên: Đối tượng, mục đích của trào lưu phiên âm từ Quốc ngữ sang Nôm ở cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 1.
- [10] Trần Ích Nguyên (2001), *Nghiên cứu câu chuyện Vương Thúy Kiều*, Lý Nhân thư cục, Đà Loan.
- [11] Ngô Văn Phát (1965), “Tuồng hát bội *Kim Vân Kiều - Túy Kiều* với kịch trường”, Tạp chí *Bách khoa*, số 212 (11/1965), tr. 55-64.
- [12] Nguyễn Thanh Phong (2018), *Giới thiệu tư liệu Hán Nôm lưu trữ tại Thư viện tỉnh An Giang*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh, MS 373.2007.11.
- [13] Nguyễn Thanh Phong (2019), “Giao lưu sách vở giữa Hoa Nam (Trung Quốc) với Nam Bộ (Việt Nam) cuối nhà Thanh”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt nam học lần thứ tư*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Thanh Phong (2020), “Vai trò của giới Nho thương người Hoa Chợ Lớn trong việc truyền bá *Truyện Kiều* ở Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học Quốc tế AGU*, số 1.
- [15] Đạm Phương nữ sử (1923), “Lược khảo về tuồng hát An Nam”, *Nam Phong tạp chí*, 76(10).
- [16] Lưu Ngọc Quận (2007), *Nghiên cứu văn bản sách vở Hán Nôm cổ Việt Nam*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.
- [17] Nguyễn Văn Sâm (phiên âm và giới thiệu - 2020), *Tuồng Kim Vân Kiều*, Nxb. Gió Việt, Hoa Kỳ.
- [18] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- [19] Thương vụ ấn thư quán, *Từ nguyên* (1997), Bắc Kinh.
- [20] Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược (1999) (tái bản 2011), *Đồ họa cổ Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.